



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
Chất lượng/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Cơ điện Nông nghiệp**

Laboratory: **Agriculture Machinery**

Tổ chức/Cơ quan chủ
quản: **Trung tâm Giám định Máy và Thiết bị**

Organization: **Machinery Testing Center**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Trần Đức Tuấn**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1198**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /04/2025 đến ngày 05/05/2030

Địa chỉ/ Address:

Ngõ 64 Đường Ngô Xuân Quảng, Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

Địa điểm/Location:

Ngõ 64 Đường Ngô Xuân Quảng, Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại/ Tel: **024 36760156**

Fax: **024 38766925**

E-mail: **vinacamt@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1198

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai (Bơm phun khí nén, bơm phun dẫn động bằng động cơ, bơm phun cần lắc) <i>Knapsack sprayers (Compressor knapsack sprayers, Motor knapsack sprayers, Shake bar knapsack sprayers)</i>	Xác định khối lượng <i>Determination of mass</i>	(1 ~ 60) kg	QCVN1- 182:2015/BNNPTNT Phụ lục/ Annex 2
2.		Xác định trọng tâm <i>Determination of center of gravity</i>	Đến/ Up to 300 mm	QCVN1- 182:2015/BNNPTNT Phụ lục/ Annex 3
3.		Thử độ ổn định <i>Stability test</i>	-	QCVN1- 182:2015/BNNPTNT Phụ lục/ Annex 4
4.		Kiểm tra chênh lệch dung tích bình bơm <i>Check spray tank capacity difference</i>	(1 ~ 45) L	QCVN1- 182:2015/BNNPTNT Phụ lục/ Annex 5
5.		Kiểm tra đường kính miệng nạp <i>Check diameter of cap</i>	-	
6.		Kiểm tra bề rộng mắt lưới của lưới lọc <i>Check filter mesh width of the filter</i>	(0,5 ~ 2) mm	
7.		Kiểm tra dây đeo <i>Check straps</i>	-	QCVN1- 182:2015/BNNPTNT Phụ lục/ Annex 6
8.		Kiểm tra cơ cấu nối, tháo nhanh <i>Check quick connection and removal mechanism</i>	-	
9.		Kiểm tra độ thấm nước của dây đeo <i>Check absorbency of water</i>	-	
10.		Kiểm tra mặt tỳ tải trọng <i>Check the load bearing surface</i>	-	
11.		Xác định bề rộng mặt tỳ tải trọng dây đeo <i>Determination width of load bearing surface</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1198

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai (Bơm phun khí nén, bơm phun dẫn động bằng động cơ, bơm phun cần lắc) <i>Knapsack sprayers (Compressor knapsack sprayers, Motor knapsack sprayers, Shake bar knapsack sprayers)</i>	Xác định chiều dài mặt tỳ tải trọng của dây đeo <i>Determination length of load bearing surface</i>	-	QCVN 1- 182:2015/BNNPTNT Phụ lục/ <i>Annex 6</i>
13.		Thử tải trọng dây đeo <i>Strap load test</i>	-	
14.		Thử độ bền ống dẫn <i>Strength test of pipe</i>	-	QCVN 1- 182:2015/BNNPTT Phụ lục/ <i>Annex 7</i>
15.		Xác định chiều dài ống dẫn <i>Determination length of pipe</i>	-	
16.		Xác định chiều dài cần phun <i>Determinaton length of spray lance</i>	(1 ~ 3 000) mm	
17.		Kiểm tra khóa vòi phun <i>Check shut-off device</i>	-	
18.	Bơm phun khí nén <i>Compressor knapsack sprayers</i>	Kiểm tra van an toàn <i>Check safety valve</i>	-	QCVN 1- 182:2015/BNNPTT Phụ lục/ <i>Annex 8</i>
19.	Bơm phun dẫn động bằng động cơ <i>Motor knapsack sprayers</i>	Kiểm tra bộ phận điều chỉnh áp suất <i>Check pressure regulator</i>	(1 ~ 10) bar	QCVN 1- 182:2015/BNNPTT Phụ lục/ <i>Annex 8</i>
20.	Bơm phun cần lắc và bơm phun khí nén <i>Shake bar knapsack sprayers and compressor knapsack sprayers</i>	Thử độ bền chịu va đập <i>Impact strength test</i>	-	QCVN 1- 182:2015/BNNPTT Phụ lục/ <i>Annex 9</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1198**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Bơm phun thủy lực và bơm phun khí nén <i>Hydraulic knapsack sprayers and compressor knapsack sprayers</i>	Thử độ bền chịu áp <i>Pressure strength test</i>	Đến/ To: 10 bar	QCVN 1- 182:2015/BNNPTT Phụ lục/Annex 10
22.		Thử độ kín khít của hệ thống bơm dung dịch <i>Tightness test of the fluid pump system</i>	(0,5 ~ 5) mL	QCVN 1- 182:2015/BNNPTT Phụ lục/Annex 11
23.	Bơm phun dẫn động bằng động cơ <i>Motor knapsack sprayers</i>	Kiểm tra che chắn bộ phận nóng <i>Check cover of hot parts</i>	-	QCVN 1- 182:2015/BNNPTT Phụ lục/Annex 12

Chú thích/ Notes:

- Trường hợp Phòng thử nghiệm Cơ điện Nông nghiệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thử nghiệm Cơ điện Nông nghiệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Machinery Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

